

Số: 08/2021/TTr-ĐHĐCĐ/CMVN
Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v: Phê duyệt xóa nợ, xử lý tổn thất tài chính và điều chỉnh hồi tố BCTC 2020

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Các căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật doanh nghiệp 59/2020/QH14 ban hành ngày 17/06/2020;
Căn cứ Luật chứng khoán 54/2019/QH14 ban hành ngày 26/11/2019;
Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần CMVIETNAM;
Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2019 và năm 2020 đã được kiểm toán;
Căn cứ Nghị quyết HĐQT số 07/2021/NQ-HĐQT/CMVN ngày 22/11/2021;
Căn cứ tình hình thực tế hoạt động của công ty.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2021 Công ty cổ phần CMVIETNAM phê chuẩn thông qua các nội dung sau:

1. **Xóa nợ phải thu, phải trả và ghi nhận tổn thất đối với sản lượng dở dang chưa được nghiệm thu của dự án Sông Bạc, cụ thể như sau:**
 - 1.1. Xóa nợ phải thu Công ty cổ phần Thủy điện Sông Bạc. Giá trị xóa nợ là 13.927.265.023 VND.
 - 1.2. Xóa nợ phải trả Công ty cổ phần Xây dựng Bản Việt. Giá trị xóa nợ là 1.321.590.557 VND.
 - 1.3. Xóa nợ phải trả Công ty TNHH kinh doanh tổng hợp Huy Hùng. Giá trị xóa nợ là 6.038.825.952 VND.
 - 1.4. Xóa nợ phải trả Công ty Cổ phần Công nghiệp xây dựng Toàn phát. Giá trị xóa nợ là 1.120.314.660 VND.
 - 1.5. Xóa nợ phải trả Công ty TNHH xây dựng thương mại Toàn Thắng. Giá trị xóa nợ là 316.088.850 VND.
 - 1.6. Ghi nhận tổn thất đối với sản lượng dở dang chưa được nghiệm thu thanh toán, giá trị chi phí dở dang của dự án thi công xây dựng thủy điện Sông bạc. Giá trị tổn thất ghi nhận là 21.361.631.990 VND
2. **Xóa nợ phải thu tiền ứng trước Công ty TNHH thiết bị và xây dựng Phoenix. Giá trị xóa nợ là 264.820.000 VND.**

Phòng kế toán tiếp tục theo dõi ngoại bảng đối với các số dư này. Chi phí tổn thất này sẽ bị loại trừ khi tính thuế TNDN. Ban điều hành Công ty tiếp tục thực hiện việc thu hồi các khoản tổn thất nói trên. Trường hợp sau này làm việc được với các bên để thu hồi được công nợ hoặc xác nhận được sản lượng dở dang thì sẽ ghi vào thu nhập/chi phí khác của năm phát sinh.
3. **Hoàn số dư “Quỹ Đầu tư phát triển” về “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” để bù đắp các xử lý trên. Giá trị là 5.392.289.299 VND.**
4. **Tổn thất tài chính tại Mục 1, 2 và giá trị bù đắp tổn thất tại Mục 3 nói trên được thực hiện hồi tố vào Báo cáo tài chính năm 2020, do năm 2020 là năm gần nhất có thể hồi**



tổ và kiểm toán viên đã ngoại trừ các vấn đề này trong ý kiến kiểm toán BCTC 2020.
Theo đó, điều chỉnh hồi tố BCTC 2020 với các chỉ tiêu tài chính dự kiến như sau:

BCTC CÔNG TY MẸ NĂM 2020
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số BCTC 2020 đã kiểm toán	Chênh lệch (+/-)	Số BCTC 2020 điều chỉnh
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	227.156.013.867	-29.382.849.715	197.773.164.152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12.973.035.049		12.973.035.049
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	55.202.734.607		55.202.734.607
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	82.073.120.201	-8.021.217.725	74.051.902.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	54.045.383.585	-13.927.265.023	40.118.118.562
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	21.329.271.249		21.329.271.249
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.625.000.000		7.625.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	47.948.719.723		47.948.719.723
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-48.875.254.356	5.906.047.298	-42.969.207.058
IV. Hàng tồn kho	140	65.867.130.036	-21.361.631.990	44.505.498.046
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.039.993.974		11.039.993.974
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	157.617.474.414		157.617.474.414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	27.265.386.429		27.265.386.429
II. Tài sản cố định	220	5.272.503.816		5.272.503.816
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	124.912.111.784		124.912.111.784
VI. Tài sản dài hạn khác	260	167.472.385		167.472.385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	384.773.488.281	-29.382.849.715	355.390.638.566
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	198.664.088.505	-8.796.820.019	189.867.268.486
I. Nợ ngắn hạn	310	185.326.282.318	-8.796.820.019	176.529.462.299
II. Nợ dài hạn	330	13.337.806.187		13.337.806.187
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	186.109.399.776	-20.586.029.696	165.523.370.080

I. Vốn chủ sở hữu	410	186.109.399.776	-20.586.029.696	165.523.370.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	172.000.000.000		172.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-211.950.000		-211.950.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.392.289.299	-5.392.289.299	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.929.060.477	-15.193.740.397	-6.264.679.920
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	10.051.390.276	5.392.289.299	15.443.679.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-1.122.329.799	-20.586.029.696	-21.708.359.495
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	384.773.488.281	(29.382.849.715)	355.390.638.566

**BCTC HỢP NHẤT NĂM 2020
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số BCTC 2020 đã kiểm toán	Chênh lệch (+/-)	Số BCTC 2020 điều chỉnh
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	273.031.315.951	-29.647.669.715	243.383.646.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	19.511.639.485		19.511.639.485
1. Tiền	111	11.511.639.485		11.511.639.485
2. Các khoản tương đương tiền	112	8.000.000.000		8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	55.202.734.607		55.202.734.607
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	55.202.734.607		55.202.734.607
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	99.626.538.921	-8.286.037.725	91.340.501.196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	68.275.450.277		68.275.450.277
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	22.516.771.288	-264.820.000	22.251.951.288
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.625.000.000		7.625.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	50.953.790.463	-13.927.265.023	37.026.525.440
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-49.744.473.107	5.906.047.298	-43.838.425.809
IV. Hàng tồn kho	140	87.338.174.598	-21.361.631.990	65.976.542.608
1. Hàng tồn kho	141	87.338.174.598	-21.361.631.990	65.976.542.608
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.352.228.340		11.352.228.340

34
TY
AN
NAI
-TP

1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	299.199.094		299.199.094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.946.474.783		10.946.474.783
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	106.554.463		106.554.463
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	102.521.680.409		102.521.680.409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	27.265.386.429		27.265.386.429
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	27.161.886.429		27.161.886.429
6. Phải thu dài hạn khác	216	103.500.000		103.500.000
II. Tài sản cố định	220	6.100.845.785		6.100.845.785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.031.027.427		6.031.027.427
- Nguyên giá	222	157.917.435.377		157.917.435.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-151.886.407.950		-151.886.407.950
3. Tài sản cố định vô hình	227	69.818.358		69.818.358
- Nguyên giá	228	247.455.000		247.455.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-177.636.642		-177.636.642
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	65.560.904.365		65.560.904.365
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	55.018.177.479		55.018.177.479
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10.542.726.886		10.542.726.886
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3.594.543.830		3.594.543.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	167.472.385		167.472.385
5. Lợi thế thương mại	269	3.427.071.445		3.427.071.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	375.552.996.360	-29.647.669.715	345.905.326.645
NGUỒN VỐN				0
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	172.134.251.567	-8.796.820.019	163.337.431.548
I. Nợ ngắn hạn	310	156.136.250.649	-8.796.820.019	147.339.430.630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	32.614.191.172	-8.796.820.019	23.817.371.153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	94.075.574.471		94.075.574.471
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2.866.781.614		2.866.781.614
4. Phải trả người lao động	314	5.405.433.156		5.405.433.156
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.048.695.760		7.048.695.760
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	692.638.873		692.638.873
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.709.206.807		5.709.206.807
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.695.773.093		2.695.773.093

C.T.C.T.V
VA NỘI

12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.027.955.703		5.027.955.703
II. Nợ dài hạn	330	15.998.000.918		15.998.000.918
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13.337.806.187		13.337.806.187
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	2.660.194.731		2.660.194.731
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	203.418.744.793	-20.850.849.696	182.567.895.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	203.418.744.793	-20.850.849.696	182.567.895.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	172.000.000.000	-5.392.289.299	166.607.710.701
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	172.000.000.000		172.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-211.950.000		-211.950.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.830.571.067	-5.392.289.299	438.281.768
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.092.156.277	-15.458.560.397	-9.366.404.120
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	11.592.116.966	5.392.289.299	16.984.406.265
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-5.499.960.689	-20.850.849.696	-26.350.810.385
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	19.707.967.449		19.707.967.449
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	375.552.996.360	-29.647.669.715	345.905.326.645

Các chỉ tiêu tài chính trong BCTC 2020 điều chỉnh hồi tố sẽ được ghi nhận và trình bày theo ý kiến của kiểm toán.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**



Phạm Minh Phúc

Nơi Nhận:

- ĐHQĐ;
- CBTT HNX, SSC & website
- Lưu VT